



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 28/02/2025 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HDQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 392/KVN-TC

Date: 28/02/2025

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Audited consolidated financial statements for the year 2024 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on February 28, 2025 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

**Organization representative
Party authorised for information disclosure**



Phan Thi Phuong Anh



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 10 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phạm Văn Phong Bà Võ Thị Thanh Ngọc Ông Trương Hồng Sơn Ông Triệu Quốc Tuấn Ông Đỗ Đông Nguyên Ông Nguyễn Thanh Hào	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Hoàng Anh Ông Nguyễn Công Minh Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Trưởng ban Kiểm soát viên Kiểm soát viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Văn Phong Ông Huỳnh Quang Hải Ông Trần Nhật Huy Ông Hoàng Trọng Dũng Ông Nguyễn Công Luận Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 71. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16158
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2025

Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2023-006-1



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGÂN HẠN		57.290.495.430.038	62.217.752.152.939
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.567.983.431.468	5.668.895.193.049
111	Tiền		1.248.083.431.468	1.156.470.360.119
112	Các khoản tương đương tiền		4.319.900.000.000	4.512.424.832.930
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		27.494.031.282.702	35.084.645.516.061
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	27.494.031.282.702	35.084.645.516.061
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		19.098.417.078.475	16.865.314.290.394
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.744.655.874.477	12.541.281.232.880
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	375.639.323.197	264.140.292.943
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.746.916.152.558	4.910.282.093.910
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.768.794.271.757)	(850.389.329.339)
140	Hàng tồn kho	9	4.598.950.949.593	3.944.544.425.746
141	Hàng tồn kho		4.732.006.717.115	4.069.874.528.094
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(133.055.767.522)	(125.330.102.348)
150	Tài sản ngắn hạn khác		531.112.687.800	654.352.727.689
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	46.023.323.039	60.533.414.354
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	447.768.536.836	547.765.432.305
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	37.320.827.925	46.053.881.030

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		24.564.385.978.120	25.536.703.177.509
210	Các khoản phải thu dài hạn		531.249.275.544	318.104.299.805
212	Trả trước cho người bán dài hạn		70.495.232.935	75.492.428.136
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	460.754.042.609	242.611.871.669
220	Tài sản cố định		18.221.636.601.588	19.532.137.951.089
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	17.852.624.248.675	19.144.905.041.836
222	Nguyên giá		64.803.330.016.602	63.430.842.474.117
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.950.705.767.927)	(44.285.937.432.281)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	369.012.352.913	387.232.909.253
228	Nguyên giá		655.572.693.047	645.743.375.195
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(286.560.340.134)	(258.510.465.942)
230	Bất động sản đầu tư		30.370.446.725	31.726.639.557
231	Nguyên giá		38.867.115.741	38.867.115.741
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.496.669.016)	(7.140.476.184)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.717.948.385.041	1.780.813.510.170
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.717.948.385.041	1.780.813.510.170
250	Đầu tư tài chính dài hạn		399.715.358.524	398.010.821.463
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	389.715.358.524	388.010.821.463
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		3.663.465.910.698	3.475.909.955.425
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.630.161.349.445	3.435.836.263.150
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		33.304.561.253	40.073.692.275
270	TỔNG TÀI SẢN		81.854.881.408.158	87.754.455.330.448

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		20.283.886.142.528	22.455.835.056.055
310	Nợ ngắn hạn		14.575.489.059.608	14.971.948.871.764
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.037.010.202.174	7.137.955.519.190
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		270.548.145.715	119.146.697.342
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	682.837.407.395	650.741.105.663
314	Phải trả người lao động		409.699.768.279	385.542.736.783
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.995.123.654.976	2.844.331.963.463
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.241.036.607.643	1.035.646.108.508
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	373.838.581.752	624.739.245.695
320	Vay ngắn hạn	18(a)	933.829.846.483	1.604.782.571.952
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	631.564.845.191	569.062.923.168
330	Nợ dài hạn		5.708.397.082.920	7.483.886.184.291
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		18.094.359.687	19.822.419.815
337	Phải trả dài hạn khác		129.700.198.659	156.066.914.797
338	Vay dài hạn	18(b)	2.290.752.009.267	4.270.501.721.940
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		293.780.671.709	279.708.433.761
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.940.586.829.099	2.757.275.036.436
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		35.483.014.499	511.657.542
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.570.995.265.630	65.298.620.274.393
410	Vốn chủ sở hữu		61.570.995.265.630	65.298.620.274.393
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	246.727.266	246.727.266
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	300.272.460.670	282.322.856.474
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	26.967.513.791.091	23.919.001.668.407
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	9.553.019.715.422	16.879.761.088.028
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(647.086.478.241)	5.461.127.074.863
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		10.200.106.193.663	11.418.634.013.165
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.323.213.381.181	1.249.889.464.218
440	TỔNG NGUỒN VỐN		81.854.881.408.158	87.754.455.330.448

Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập

Nguyễn Anh Tuấn
 Phó Ban Kế toán
 phụ trách kế toán



Phạm Văn Phong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.603.614.927.247	90.014.136.902.542
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	39.488.364.359	60.230.389.217
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25	103.564.126.562.888
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	85.909.769.124.140
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		17.654.357.438.748
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.736.612.351.244
22	Chi phí tài chính	28	660.047.745.399
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28	318.596.953.375
24	Phản lãi trong công ty liên kết		37.806.658.350
25	Chi phí bán hàng	29	2.415.289.067.133
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	3.197.034.309.940
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)		13.156.405.325.870
31	Thu nhập khác		41.606.598.391
32	Chi phí khác		25.904.427.886
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		15.702.170.505
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		13.172.107.496.375
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	2.561.813.069.323
52	Chi phí thuế TNDN hoàn lại	31	20.173.841.542
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		10.590.120.585.510
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		10.398.370.049.725
62	Cổ đông không kiểm soát		191.750.535.785
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a)	4.354
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b)	4.354
			4.787
			4.787

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán

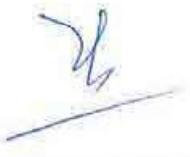
Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	13.172.107.496.375	14.639.542.209.210
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	2.727.709.804.035	3.026.921.230.677
03	Các khoản dự phòng	2.109.442.400.255	366.192.272.100
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.070.942.346	96.268.084.573
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.504.151.203.000)	(2.073.305.978.387)
06	Chi phí lãi vay	318.596.953.375	339.976.056.558
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	16.824.776.393.386	16.395.593.874.731
09	Tăng các khoản phải thu	(4.549.384.677.628)	(550.297.452.099)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(662.132.189.021)	115.462.821.548
11	Tăng các khoản phải trả	930.606.432.959	1.159.357.930.370
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(179.814.994.980)	585.198.622.793
14	Tiền lãi vay đã trả	(334.023.151.235)	(505.230.388.152)
15	Tiền thuế TNND đã nộp	(2.632.100.363.803)	(3.134.151.129.378)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(362.716.748.314)	(238.889.627.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.035.210.701.364	13.827.044.652.491
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.925.456.571.752)	(1.841.341.777.865)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	1.386.025.703	66.000.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(46.644.494.787.639)	(50.078.274.935.445)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	54.236.231.463.575	38.720.237.385.731
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.800.643.654.080	1.950.619.634.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.468.309.783.967	(11.248.693.693.022)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	1.862.902.885.250	2.075.745.608.357
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.602.854.918.967)	(2.419.278.798.827)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(13.872.476.202.356)	(7.119.780.163.201)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(16.612.428.236.073)	(7.463.313.353.671)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(108.907.750.742)	(4.884.962.394.202)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	5.668.895.193.049
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.995.989.161
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.567.983.431.468
			5.668.895.193.049

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.


 Đặng Thị Hồng Yên
 Người lập


 Nguyễn Anh Tuấn
 Phó Ban Kế toán
 phụ trách kế toán




 Phạm Văn Phong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ Đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



10
ĐI
HÌ
NH
G
H
H
E

MSC



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyết định %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyết định %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khi Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khi Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khi	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khi	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khi	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khi Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khi Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khi Hải phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 2.934 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.827 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Sau đó, phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tổng Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với khí LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	41 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, như lượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính để hình thành quỹ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.19 và 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	7.331.988.862	8.106.797.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.164.901.442.606	1.148.363.562.624
Tiền đang chuyển	75.850.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	4.319.900.000.000	4.512.424.832.930
	<hr/> 5.567.983.431.468	<hr/> 5.668.895.193.049

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,2%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,3%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,35%/năm đến 10,6%/năm).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2024			2023		
	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	354.878.598.277	578.315.791.200	226.460.000.000	353.351.046.895	454.894.738.300
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	34.836.760.247	(*)	58.000.000.000	34.659.774.568	(*)
	284.460.000.000	389.715.358.524		284.460.000.000	388.010.821.463	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Dụ phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dụ phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	35.000.000.000	(25.000.000.000)		35.000.000.000	(25.000.000.000)	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

5 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba (*)	11.637.281.488.165	8.262.139.798.385
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.107.374.386.312	4.279.141.434.495
	<hr/> 16.744.655.874.477	<hr/> 12.541.281.232.880

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	<hr/> 1.739.993.982.218	<hr/> 1.738.932.577.442
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm 2.056 tỷ Đồng đến từ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.078 tỷ Đồng). Các khoản phải thu này phát sinh từ phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3. Tổng Công ty cho rằng đơn giá bán khí mới để ghi nhận doanh thu và phải thu ngắn hạn của khách hàng nêu trên được ước tính trên cơ sở hợp lý nhất dựa theo các nguyên tắc về giá bán khí đã được các bên mua và bán đồng thuận và tương đồng với giá thị trường mà Tổng Công ty đã bán cho các khách hàng khác. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo Kết luận của Văn phòng Chính phủ về việc ký kết các phụ lục sửa đổi của Hợp đồng mua bán khí cũng như ý kiến của Bộ Công thương về việc ký kết các phụ lục này. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, các bên vẫn đang trong quá trình thảo luận để ký kết chính thức các phụ lục của các hợp đồng mua bán khí liên quan đến đơn giá bán khí mới này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng ký kết chính thức các phụ lục nêu trên theo đơn giá được phê duyệt là cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 5.441.791.177.829 Đồng và 1.795.966.693.990 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba (*)	95.094.884.158	69.078.426.237
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>280.544.439.039</u>	<u>195.061.866.706</u>
	<u>375.639.323.197</u>	<u>264.140.292.943</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	<u>32.897.728.823</u>	<u>32.897.728.823</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi lần lượt là 166.434.013.615 Đồng và 75.148.173.916 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu tạm tính				
doanh thu bán và vận chuyển khí	4.102.291.347.197	-	4.056.548.492.909	-
Dự thu lãi tiền gửi	291.648.784.086	-	593.339.614.031	-
Khác	<u>352.976.021.275</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>260.393.986.970</u>	<u>(61.083.108.031)</u>
	<u>4.746.916.152.558</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>4.910.282.093.910</u>	<u>(61.083.108.031)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	2.373.356.597.021	-	3.463.266.788.787	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>2.373.559.555.537</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>1.447.015.305.123</u>	<u>(61.083.108.031)</u>
	<u>4.746.916.152.558</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>4.910.282.093.910</u>	<u>(61.083.108.031)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 61.083.108.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Phải thu góp vốn theo BCC (*)	445.948.514.436	7.019.720.086
Ký quỹ, ký cược	14.805.528.173	235.592.151.583
	<hr/>	<hr/>
	460.754.042.609	242.611.871.669
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
Bên thứ ba	14.805.528.173	166.119.099.583
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	445.948.514.436	76.492.772.086
	<hr/>	<hr/>
	460.754.042.609	242.611.871.669
	<hr/>	<hr/>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn (Thuyết minh 12) theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 2 năm 2010 và các Sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Mitsui Oil Exploration Co., Ltd và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần là 51%.

Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam đã được chỉ định làm nhà điều hành để thay mặt các bên xây dựng, vận hành và thực hiện các nghiệp vụ khác theo BCC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

8 NỢ KHÓ ĐỜI

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

Quá hạn	Giá trị gốc VND	2024		2023	
		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Đầu khí – CTCP					
Trên 3 năm	91.969.194.060	11.588.587.912	80.380.606.148	92.522.399.574	12.141.793.426
Từ 2 năm đến 3 năm	78.033.841.771	-	78.033.841.771	74.709.484.775	-
Từ 1 năm đến 2 năm	4.754.289.870	2.407.525.493	2.346.764.377	9.873.118.016	4.201.996.643
Từ 6 tháng đến 1 năm	6.560.157.043	6.560.157.043	-	4.754.289.870	4.754.289.870
	2.620.905.376	2.620.905.376	-	3.185.506.913	3.185.506.913
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Đầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Đầu khí Nhơn Trạch					
Trên 3 năm	164.908.821.665	27.659.683.764	137.249.137.901	448.713.834.781	246.073.305.492
Từ 2 năm đến 3 năm	104.516.208.832	-	104.516.208.832	77.755.425.014	-
Từ 1 năm đến 2 năm	14.466.339.083	4.339.901.725	10.126.437.358	26.647.345.500	7.914.796.827
Từ 6 tháng đến 1 năm	44.143.047.927	22.071.523.963	22.071.523.964	14.579.777.401	7.346.607.859
	1.783.225.823	1.248.258.076	534.967.747	329.731.286.866	230.811.900.806
Công ty Cổ phần Điện lực Đầu khí Nhơn Trạch 2					
Trên 3 năm	2.689.910.679.990	1.469.652.393.791	1.220.258.286.199	412.418.756.815	111.316.011.734
Từ 2 năm đến 3 năm	268.172.561.112	-	268.172.561.112	178.220.922.875	-
Từ 1 năm đến 2 năm	92.736.100.660	27.820.830.198	64.915.270.462	89.951.638.237	26.985.491.471
Từ 6 tháng đến 1 năm	942.349.245.797	471.174.622.898	471.174.622.899	83.209.083.645	41.604.541.822
	1.386.652.772.421	970.656.940.695	415.995.831.726	61.037.112.058	42.725.978.441



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CÓ PHẦN

8 NỢ KHÓ ĐỜI (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Quá hạn	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	2023		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Dự phòng VND	Giá trị gốc VND		
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông						
Từ 2 năm đến 3 năm	1.010.735.528.862	585.979.459.193	424.756.069.669	257.409.585.002	257.409.585.002	-
Từ 1 năm đến 2 năm	56.647.465.423	16.994.239.627	39.653.225.796	-	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	494.382.124.206	247.191.062.103	247.191.062.103	20.678.457.717	20.678.457.717	-
	459.705.939.233	321.794.157.463	137.911.781.770	236.731.127.285	236.731.127.285	-
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3						
Từ 2 năm đến 3 năm	888.333.195.622	507.569.714.198	380.763.481.424	222.717.109.666	222.717.109.666	-
Từ 1 năm đến 2 năm	44.733.556.510	13.420.066.953	31.313.489.557	-	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	481.850.500.665	240.925.250.332	240.925.250.333	16.108.283.990	16.108.283.990	-
	361.749.138.447	253.224.396.913	108.524.741.534	206.608.825.676	206.608.825.676	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần						
Từ 2 năm đến 3 năm	401.217.852.660	202.878.983.906	198.338.868.754	185.206.032.519	185.206.032.519	-
Từ 1 năm đến 2 năm	96.793.979.068	29.038.193.720	67.755.785.348	-	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	196.279.606.644	98.139.803.322	98.139.803.322	77.889.217.804	77.889.217.804	-
	108.144.266.948	75.700.986.864	32.443.280.084	107.316.814.715	107.316.814.715	-
Khác						
Trên 3 năm	194.715.904.970	9.253.059.265	185.462.845.705	176.978.975.633	5.197.235.761	171.781.739.872
	194.715.904.970	9.253.059.265	185.462.845.705	176.978.975.633	5.197.235.761	171.781.739.872
	5.441.791.177.829	2.814.581.882.029	2.627.209.295.800	1.795.966.693.990	1.040.061.073.600	755.905.620.390



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐỜI (tiếp theo)

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

Quá hạn	2024			2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dụ phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dụ phòng VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí						
Từ 2 năm đến 3 năm	40.098.227.943	12.029.468.383	28.068.759.560	9.610.794.384	2.883.238.315	6.727.556.069
Từ 1 năm đến 2 năm	72.661.863.320	36.330.931.660	36.330.931.660	35.059.154.948	17.529.577.474	17.529.577.474
Từ 6 tháng đến 1 năm	53.673.922.352	37.571.745.646	16.102.176.706	30.478.224.584	21.334.757.209	9.143.467.375
	166.434.013.615	85.932.145.689	80.501.867.926	75.148.173.916	41.747.572.998	33.400.600.918
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:						

Quá hạn	2024			2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dụ phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dụ phòng VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí						
Tên 3 năm	56.212.500.000	-	56.212.500.000	56.212.500.000	-	56.212.500.000
Từ 1 năm đến 2 năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Từ 6 tháng đến 1 năm	6.212.500.000	-	6.212.500.000	-	-	-
	61.083.108.031	-	61.083.108.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu khí 2						
Tên 3 năm	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031
	61.083.108.031	-	61.083.108.031	61.083.108.031	-	61.083.108.031



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.210.323.529.576	-	1.694.417.707.278	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	730.680.360.678	(133.055.767.522)	786.762.627.706	(125.330.102.348)
Nguyên vật liệu	302.871.261.027	-	265.617.308.193	-
Công cụ, dụng cụ	43.704.504.951	-	46.504.569.738	-
Chi phí SXKD dở dang	27.705.782.423	-	22.660.429.595	-
Thành phẩm	192.304.492.344	-	113.925.487.914	-
Hàng hóa	2.132.714.834.357	-	1.090.260.917.783	-
Hàng gửi đi bán	91.701.951.759	-	49.725.479.887	-
	4.732.006.717.115	(133.055.767.522)	4.069.874.528.094	(125.330.102.348)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	14.304.319.789	10.535.908.579
Chi phí mua bảo hiểm	10.299.755.464	17.587.722.821
Khác	21.419.247.786	32.409.782.954
	46.023.323.039	60.533.414.354

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (i)	2.259.101.296.936	2.215.229.067.502
Chi phí vò bình gas	537.554.169.861	586.480.803.307
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng (ii)	290.922.515.708	290.889.802.156
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	127.359.144.254	64.646.946.290
Chi phí bảo hiểm	65.887.613.158	49.963.034.732
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.239.909.240	50.714.694.971
Khác	306.096.700.288	177.911.914.192
	3.630.161.349.445	3.435.836.263.150



10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ. Tổng Công ty sẽ có quyền nhận từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong suốt thời hạn hợp đồng, trong đó bao gồm 686 tỷ Đồng mà Tổng Công ty phải thực hiện trong vòng 5 năm kể từ thời điểm phát sinh chênh lệch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần chi phí thuê đất này đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cấp tín dụng của công ty con trong Tập đoàn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

500
ÔNG C
K
IỆT
-CỘN
CỘP
S-TP



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.750.360.097.586	5.536.067.272.701	918.178.525.038	513.417.754.652	44.712.818.824.140	63.430.842.474.117
Mua trong năm	37.796.113.499	93.673.724.937	9.964.095.398	12.844.532.716	102.321.499.978	256.599.966.528
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	915.140.094.065 (8.320.553.535)	78.244.241.146 (2.385.863.604)	9.975.948.147	617.011.085 (10.894.360.612)	146.754.696.393 (13.243.637.128)	1.150.731.990.836 (34.844.414.879)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.694.975.751.615	5.705.599.375.180	938.118.568.583	515.984.937.841	44.948.651.383.383	64.803.330.016.602
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.361.647.858.412	3.732.857.635.390	772.472.441.683	406.898.730.430	34.012.060.766.366	44.285.937.432.281
Khấu hao trong năm	409.478.143.391 (6.975.040.021)	239.840.144.706 (2.385.863.604)	26.520.252.878 -	52.060.816.547 (10.894.360.612)	1.970.367.879.489 (13.243.637.128)	2.698.267.237.011 (33.498.901.365)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.764.150.961.782	3.970.311.916.492	798.992.694.561	448.065.186.365	35.969.185.008.727	46.950.705.767.927
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.388.712.239.174	1.803.209.637.311	145.706.083.355	106.519.024.222	10.700.758.057.774	19.144.905.041.836
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.930.824.789.833	1.735.287.458.688	139.125.874.022	67.919.751.476	8.979.466.374.656	17.852.624.248.675

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 31.732.796.314.610 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 31.483.274.547.595 Đồng).



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 176.747.170.755 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 164.558.337.237 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 15.323.883.040.059 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.312.992.860.930 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi TSCĐ được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các TSCĐ này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	348.669.597.008	294.339.491.440	2.734.286.747	645.743.375.195
Mua trong năm	-	9.865.817.852	-	9.865.817.852
Thanh lý	-	(36.500.000)	-	(36.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	348.669.597.008	304.168.809.292	2.734.286.747	655.572.693.047
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.942.649.353	245.448.273.458	2.119.543.131	258.510.465.942
Khấu hao trong năm	1.420.791.471	26.513.059.775	152.522.946	28.086.374.192
Thanh lý	-	(36.500.000)	-	(36.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.363.440.824	271.924.833.233	2.272.066.077	286.560.340.134
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	337.726.947.655	48.891.217.982	614.743.616	387.232.909.253
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	336.306.156.184	32.243.976.059	462.220.670	369.012.352.913

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 228.161.940.267 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 194.759.930.742 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 39.798.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 18).



12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	1.038.622.727.573	876.060.096.290
Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4	197.391.016.393	1.178.361.656
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	110.025.931.164	8.213.311.030
Dự án cài tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải	-	355.188.333.762
Khác	371.908.709.911	540.173.407.432
	<hr/> <hr/> 1.717.948.385.041	<hr/> <hr/> 1.780.813.510.170

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.780.813.510.170	5.978.103.870.212
Tăng trong năm	1.087.866.865.707	1.702.616.027.715
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(1.150.731.990.836)	(5.883.762.869.238)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(16.143.518.519)
Số dư cuối năm	<hr/> <hr/> 1.717.948.385.041	<hr/> <hr/> 1.780.813.510.170

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 156.230.010.241 Đồng. Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 6,85%/năm đến 10,75%/năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa.

13 PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	3.302.269.930.049	3.302.269.930.049	4.064.352.089.424	4.064.352.089.424
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.734.740.272.125	2.734.740.272.125	3.073.603.429.766	3.073.603.429.766
	<hr/> <hr/> 6.037.010.202.174	<hr/> <hr/> 6.037.010.202.174	<hr/> <hr/> 7.137.955.519.190	<hr/> <hr/> 7.137.955.519.190



13 PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
SwissChemGas Ltd.	1.678.370.132.442	-
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	-	1.537.929.344.857
	<u>1.678.370.132.442</u>	<u>1.537.929.344.857</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2024 VND	2023 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	447.768.536.836	547.765.432.305
	<u>447.768.536.836</u>	<u>547.765.432.305</u>
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	18.947.720.153	19.570.129.410
Thuế TNDN nộp dư	15.724.603.300	15.100.723.910
Thuế GTGT	2.634.913.728	10.839.320.648
Khác	13.590.744	543.707.062
	<u>37.320.827.925</u>	<u>46.053.881.030</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	505.749.830.498	547.433.309.466
Thuế GTGT	142.839.343.774	79.481.007.974
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	34.160.696.949	19.916.043.307
Khác	87.536.174	3.910.744.916
	<u>682.837.407.395</u>	<u>650.741.105.663</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(d) Biển động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Cần trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	547.765.432.305	9.343.259.687.501	(9.443.256.582.970)	-	447.768.536.836
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT	68.641.687.326	11.168.997.503.025	(9.443.256.582.970)	(1.654.177.757.275)	140.204.850.106
Nội địa	-	2.065.439.506.966	-	(2.065.439.927.026)	(420.060)
Nhập khẩu	(19.570.129.410)	472.461.276.864	-	(471.838.867.607)	(18.947.720.153)
Thuế nhập khẩu	532.332.585.556	2.589.793.005.445	-	(2.632.100.363.803)	490.025.227.198
Thuế TNDN	19.916.043.307	165.432.876.578	-	(151.188.222.936)	34.160.696.949
Thuế TNCN	3.367.037.854	75.282.186.368	-	(78.575.278.792)	73.945.430
Khác					
	604.687.224.633	16.537.406.355.246	(9.443.256.582.970)	(7.053.320.417.439)	645.516.579.470



15 CHI PHÍ PHẢI TRÀ NGÂN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.550.674.189.636	2.423.948.839.424
Phí nhãn hiệu phải trả	126.688.868.798	144.231.750.770
Chi phí lãi vay phải trả	29.989.227.298	45.415.425.158
Khác	287.771.369.244	230.735.948.111
	<hr/> 2.995.123.654.976	<hr/> 2.844.331.963.463
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.011.608.782.891	1.090.434.877.418
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.983.514.872.085	1.753.897.086.045
	<hr/> 2.995.123.654.976	<hr/> 2.844.331.963.463

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÂN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư chủ yếu thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong vòng 4 năm kể từ ngày phát sinh phần chênh lệch này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này là cao.

17 PHẢI TRÀ NGÂN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Phải trả liên quan đến BCC (*)	79.613.834.547	84.650.695.840
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	31.653.059.057	347.746.908.570
Khác	262.571.688.148	192.341.641.285
	<hr/> 373.838.581.752	<hr/> 624.739.245.695
Trong đó:		
Bên thứ ba	362.913.982.207	612.346.213.163
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	10.924.599.545	12.393.032.532
	<hr/> 373.838.581.752	<hr/> 624.739.245.695



17 PHÀI TRÀ NGÂN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa hai bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị TSCĐ của BCC tại cuối năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó		
Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	164.018.979.533	154.470.490.345
Giá trị còn lại	<u>559.298.394.307</u>	<u>568.846.883.495</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu	124.501.264.793	120.544.227.831
Giá vốn	(55.422.444.884)	(52.850.431.272)
Chi phí khác	(1.616.664.760)	(1.988.379.932)
Thuế TNDN	(13.492.431.030)	(13.141.083.325)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>53.969.724.119</u>	<u>52.564.333.302</u>

Lợi nhuận sau thuế phân chia theo tỷ lệ góp vốn:

- Tổng Công ty	49.431.303.422	47.859.258.036
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	<u>4.538.420.697</u>	<u>4.705.075.266</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.519.338.230.399	1.131.365.728.176	(1.877.464.647.283)	37.134.926.393	810.374.237.685
Vay ngân hàng ngắn hạn	85.444.341.553	208.946.302.265	- (170.935.035.020)	-	123.455.608.798
	<hr/> <u>1.604.782.571.952</u>	<hr/> <u>208.946.302.265</u>	<hr/> <u>1.131.365.728.176</u>	<hr/> <u>(2.048.399.682.303)</u>	<hr/> <u>37.134.926.393</u>
					<hr/> <u>933.829.846.483</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả như sau:

	Tại ngày 31.12.2024	Mục đích vay VND	Kỳ hạn trả gốc (/năm)	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	399.142.705.319	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 23 tháng 12 năm 2025	(i), (ii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	235.026.132.766	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mai Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 24 tháng 8 năm 2025	(i), (ii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	127.209.399.600	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(ii)	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	48.996.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(iii)	Tín chấp
			810.374.237.685		

- (i) Lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%/năm.
- (ii) Lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.
- (iii) Lãi suất 6,5%/năm cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 WAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 31.12.2024	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	71.993.031.996	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 16 tháng 6 năm 2025	7%	(i)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	37.050.699.858	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 28 tháng 5 năm 2025	5,8%	(ii)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.780.746.952	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 4 tháng 4 năm 2025	7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	4.631.129.992	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 27 tháng 6 năm 2025	5,8%	Tín chấp
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	123.455.608.798				

- (i) Các khoản vay này thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với tổng hạn mức tín dụng là 80 tỷ Đồng và tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b)) và quyền đòi nợ và hàng hóa phát sinh từ hợp đồng kinh tế giữa công ty con trong Tập đoàn với một số khách hàng.
- (ii) Các khoản vay này thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 150 tỷ Đồng và tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty con trong Tập đoàn với một số khách hàng.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng dài hạn	4.270.501.721.940	1.653.956.582.985	(1.131.365.728.176)	(2.554.455.236.664)	52.114.669.182	2.290.752.009.267

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Tại ngày 31.12.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	988.145.291.158	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2030	(i), (ii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	764.103.956.805	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(i), (ii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	318.023.499.138	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2028	(ii)	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	220.479.262.166	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iii)	Tín chấp
	2.290.752.009.267				

- (i) Lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%/năm.
- (ii) Lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.
- (iii) Lãi suất 6,5%/năm cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.



19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	569.062.923.168	380.897.369.778
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	425.218.670.337	427.055.180.712
Chi trong năm	<u>(362.716.748.314)</u>	<u>(238.889.627.322)</u>
Số dư cuối năm	<u>631.564.845.191</u>	<u>569.062.923.168</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2024 VND	2023 VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	492.653.883.884	429.704.770.079
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (ii)	248.349.077.007	187.618.462.682
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	143.690.000.000	89.490.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	56.152.223.832	49.913.087.851
Khác	4.923.394.211	5.730.465.659
	<u>2.940.586.829.099</u>	<u>2.757.275.036.436</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.



20 DỰ PHÒNG PHẢI TRÀ DÀI HẠN (tiếp theo)

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2024 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.342.672.919	2.296.739.847

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024 Cổ phiếu phổ thông	%	2023 Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.243.391.141	95,76	2.199.402.933	95,76
Cổ đông khác	99.281.778	4,24	97.336.914	4,24
	<u>2.342.672.919</u>	<u>100,00</u>	<u>2.296.739.847</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	382.789.847	3.827.898.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.296.739.847	22.967.398.470.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	45.933.072	459.330.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.342.672.919</u>	<u>23.426.729.190.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu ưu đãi.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIÀM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối năm nay VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	4.601.880.959.161	14.639.611.551.455 (14.639.611.551.455)	1.315.888.895.212	61.173.563.555.141
Kết chuyền LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	14.639.611.551.455	-	-	-
Vốn tăng trong năm	3.827.898.470.000	(210.432.814.031)	-	(3.617.465.655.969)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	11.606.030.646.959	187.064.832.584	11.793.095.479.543	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.552.787.572.834	-	(6.552.787.572.834)	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(216.395.153.521) (6.890.220.000.000)	(187.396.633.794)	(23.263.393.397) (229.560.163.201)	(427.055.180.712) (7.119.780.163.201)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.140.265.563)	5.140.265.563	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.287.318.113	(6.287.318.113)	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	90.804.559.389	(90.804.559.389)	-	(120.962.709.398)	-	(240.706.980)	(121.203.416.378)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	5.461.127.074.863 (11.418.634.013.165)	11.418.634.013.165 (11.418.634.013.165)	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393
Kết chuyền LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	11.418.634.013.165	-	-	-
Vốn tăng trong năm (i)	459.330.720.000	-	-	(459.330.720.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.398.370.049.725	191.750.535.785	10.590.120.585.510	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	3.525.792.446.880	-	(3.525.792.446.880)	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (ii)	-	-	-	-	-	(204.699.870.331) (13.780.439.082.000)	(198.263.856.062) (92.037.120.356)	(22.254.943.944) (92.037.120.356)	(425.218.670.337) (13.872.476.202.356)
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	17.949.604.196	(17.949.604.196)	-	(15.916.167.058)	-	(4.134.554.522)	(20.050.721.580)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.426.729.190.000	246.727.266	300.272.460.670	26.967.513.791.091	-	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181	61.570.995.265.630

50



22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 41/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2024. Theo Nghị quyết HĐQT số 49/NQ-KVN ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ phát hành là 2% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 459.330.720.000 Đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Theo Nghị quyết HĐQT số 70/NQ-KVN ngày 2 tháng 10 năm 2024, HĐQT của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua kết quả tăng vốn điều lệ từ 22.967.398.470.000 Đồng lên thành 23.426.729.190.000 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-DHĐCĐ/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 23/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, các Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:
- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST năm 2023 với số tiền là 3.467.000.000.000 Đồng;
 - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST năm 2023 với số tiền lần lượt là 79.736.365.880 Đồng và 33.080.617.647 Đồng;
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2023 với tổng số tiền là 368.635.350.513 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền là 182.985.607.756 Đồng;
 - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2023 với tổng số tiền lần lượt là 22.486.418.558 Đồng, 19.584.433.271 Đồng và 2.150.000.000 Đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2024 với số tiền lần lượt là 15.051.620.035 Đồng và 13.709.103.289 Đồng;
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 13.780.439.082.000 Đồng, tương ứng với 60% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết HĐQT số 48/NQ-KVN ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 60% vốn điều lệ. Theo Thông báo số 49/TB-KVN ngày 19 tháng 8 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 16 tháng 9 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 28 tháng 11 năm 2024; và

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam thông qua kế hoạch chia cổ tức từ LNST năm 2023 với số tiền lần lượt là 148.495.966.500 Đồng, tương ứng 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và 42.119.157.600 Đồng, tương ứng 12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.398.370.049.725	11.606.030.646.959
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(198.263.856.062)	(392.096.504.125)
	<hr/> 10.200.106.193.663	<hr/> 11.213.934.142.834
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<hr/> 2.342.672.919	<hr/> 2.342.672.919
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<hr/> 4.354	<hr/> 4.787

Trong năm tài chính, Tổng Công ty Khi Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền lần lượt là 182.985.607.756 Đồng, 15.051.620.035 Đồng và 13.709.103.289 Đồng. Tổng Công ty Khi Việt Nam – Công ty Cổ phần cũng xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tổng Công ty Khi Việt Nam – Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Đồng thời, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2023 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 41/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tổng Công ty Khi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.787 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.972 Đồng/cổ phiếu).



23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.606.030.646.959	-	11.606.030.646.959
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(187.396.633.794)	(204.699.870.331)	(392.096.504.125)
	<hr/> 11.418.634.013.165	<hr/> (204.699.870.331)	<hr/> 11.213.934.142.834
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	2.296.739.847	45.933.072	2.342.672.919
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.972	(185)	4.787
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.473.425,47 Đô la Mỹ và 383,41 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.389.672,70 Đô la Mỹ và 403,43 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khi được trình bày ở Thuyết minh 36(b).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán khí LPG	54.874.626.611.874	38.806.678.550.816
Doanh thu bán khí khô	40.480.427.670.962	42.484.527.778.227
Doanh thu bán khí CNG	3.516.782.742.983	3.112.008.051.235
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.750.393.495.768	3.503.112.803.372
Doanh thu bán condensate	1.000.531.302.354	1.278.178.649.759
Khác	941.364.738.947	769.400.679.916
	<hr/> 103.564.126.562.888	<hr/> 89.953.906.513.325

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn bán khí LPG	50.652.696.262.776	35.328.615.675.116
Giá vốn bán khí khô	30.320.054.975.358	32.609.534.687.115
Giá vốn bán khí CNG	3.231.810.286.307	2.855.384.368.612
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	425.325.880.403	773.165.044.663
Giá vốn bán condensate	651.679.940.380	791.769.056.071
Khác	628.201.778.916	670.516.226.050
	<hr/> 85.909.769.124.140	<hr/> 73.028.985.057.627

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	1.466.308.324.483	2.026.877.470.688
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	268.922.293.080	225.567.345.337
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.381.733.681	20.459.096.689
Khác	-	11.735.609
	<hr/> 1.736.612.351.244	<hr/> 2.272.915.648.323



28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	331.791.689.997	126.226.371.911
Chi phí lãi vay	318.596.953.375	339.976.056.558
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.070.942.346	96.268.084.573
Khác	8.588.159.681	24.242.564.847
	<hr/> 660.047.745.399	<hr/> 586.713.077.889

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	1.415.374.987.318	1.263.768.097.334
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	263.099.705.292	431.460.235.850
Chi phí nhân viên	239.775.649.751	246.685.658.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.149.677.826	93.023.124.056
Khác	398.889.046.946	508.934.747.362
	<hr/> 2.415.289.067.133	<hr/> 2.543.871.863.091

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.918.404.942.418	113.336.536.806
Chi phí nhân viên quản lý	302.118.468.251	260.382.409.253
Chi phí an sinh xã hội	182.392.476.107	124.458.862.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.839.866.165	249.010.308.111
Chi phí nhãn hiệu	130.008.902.242	330.970.899.811
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.397.676.479	60.368.404.089
Phí kiểm toán và phí các dịch vụ khác thực hiện bởi kiểm toán viên độc lập	5.469.177.971	6.471.992.121
Khác	434.402.800.307	329.857.470.409
	<hr/> 3.197.034.309.940	<hr/> 1.474.856.883.595



31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20%. Riêng đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau, Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập chịu thuế tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030) theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.172.107.496.375	14.639.542.209.210
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.634.421.499.275	2.927.908.441.842
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(276.346.736)	(4.091.819.338)
Chi phí không được khấu trừ	7.312.981.842	33.021.610.801
Ưu đãi thuế	(59.471.223.516)	-
Điều chỉnh thuế TNDN từ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	(110.391.503.638)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.581.986.910.865</u>	<u>2.846.446.729.667</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.561.813.069.323	2.812.599.931.853
Thuế TNDN - hoãn lại	20.173.841.542	33.846.797.814
	<u>2.581.986.910.865</u>	<u>2.846.446.729.667</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	32.044.367.760.212	34.249.697.420.697
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2.727.709.804.035	3.025.564.550.330
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.918.404.942.418	113.336.536.806
Chi phí nhân công	1.608.826.640.632	1.346.063.417.957
Chi phí vận chuyển	1.415.374.987.318	1.263.768.097.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.793.412.204	424.952.596.094
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	263.099.705.292	431.460.235.850
Chi phí nhãn hiệu	130.008.902.242	330.970.899.811
Khác	1.458.932.556.237	1.524.665.415.043
	<hr/> 41.922.518.710.590	<hr/> 42.710.479.169.922

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
 - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
 - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
 - Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Sản xuất Ông thép Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.523.730.374.308	44.253.057.160	-	5.567.983.431.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.262.051.977.253	231.979.305.449	-	27.494.031.282.702
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.326.105.242.132	278.846.349.389	(3.506.534.513.046)	19.098.417.078.475
Hàng tồn kho	4.303.897.230.242	295.053.719.351	-	4.598.950.949.593
Tài sản ngắn hạn khác	497.324.442.693	33.788.245.107	-	531.112.687.800
Các khoản phải thu dài hạn TSCE	526.799.348.496	6.111.712.173	(1.661.785.125)	531.249.275.544
Bất động sản đầu tư	17.360.700.708.583	1.120.162.766.023	(259.226.873.018)	18.221.636.601.588
Tài sản dở dang dài hạn	30.370.446.725	-	-	30.370.446.725
Đầu tư tài chính dài hạn	1.651.718.862.726	35.971.657.067	(2.568.836.712.370)	1.717.948.385.041
Tài sản dài hạn khác	2.968.552.070.894	-	-	399.715.358.524
	3.545.513.631.663	89.649.504.624	28.302.774.411	3.663.465.910.698
Tổng tài sản hợp nhất	85.996.764.335.715	2.135.816.316.343	(6.277.699.243.900)	81.854.881.408.158
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	17.496.903.821.793	560.019.752.654	(3.481.434.514.839)	14.575.489.059.608
Nợ dài hạn	5.412.879.531.125	400.524.003.015	(105.006.451.220)	5.708.397.082.920
Tổng nợ phải trả hợp nhất	22.909.783.352.918	960.543.755.669	(3.586.440.966.059)	20.283.886.142.528

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.627.592.835.920	41.302.357.129	-	5.668.895.193.049
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.004.185.170.188	80.460.345.873	-	35.084.645.516.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.695.217.677.969	397.521.158.385	(3.227.424.545.960)	16.865.314.290.394
Hàng tồn kho	3.753.321.007.166	191.223.418.580	-	3.944.544.425.746
Tài sản ngắn hạn khác	632.930.827.852	21.421.899.837	-	654.352.727.689
Các khoản phải thu dài hạn TSCĐ	313.685.215.152	6.080.869.778	(1.661.785.125)	318.104.299.805
Bất động sản đầu tư	18.801.672.274.880	1.180.969.368.631	(450.503.692.422)	19.532.137.951.089
Tài sản dở dang dài hạn	31.726.639.557	-	-	31.726.639.557
Đầu tư tài chính dài hạn	1.780.093.828.351	716.681.819	3.000.000	1.780.813.510.170
Tài sản dài hạn khác	3.038.913.260.634	-	(2.640.902.439.171)	398.010.821.463
	3.364.132.162.236	77.132.038.727	34.645.754.462	3.475.909.955.425
Tổng tài sản hợp nhất	92.043.470.899.905	1.996.828.138.759	(6.285.843.708.216)	87.754.455.330.448
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	17.841.399.692.651	358.140.577.090	(3.227.591.397.977)	14.971.948.871.764
Nợ dài hạn	7.200.871.434.498	402.093.438.961	(119.078.689.168)	7.483.886.184.291
Tổng nợ phải trả hợp nhất	25.042.271.127.149	760.234.016.051	(3.346.670.087.145)	22.455.835.056.055



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.052.469.537.175 (107.143.083.710.634)	668.192.746.170 (732.770.672.448) (675.030.697.200)	(16.156.535.720.457) 16.353.761.881.869 16.232.780.626.462 (85.909.769.124.140) 120.099.292.060 881.963.347 <u>(54.190.873.004)</u>
Chi phí kinh doanh	(101.467.519.053.402)		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.531.839.256.949)		
Chi phí bán hàng	(3.143.725.400.283)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.909.385.826.541	(64.577.926.278)	197.226.161.412
Phần lãi trong các công ty liên kết			37.806.658.350
Doanh thu hoạt động tài chính			1.736.612.351.244
Chi phí tài chính			(660.047.745.399)
Lợi nhuận khác			15.702.170.505
Lợi nhuận trước thuế TNDN	13.172.107.496.375		
Chi phí thuế TNDN			(2.561.813.069.323)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(20.173.841.542)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.590.120.585.510		



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.151.039.062.605 (91.291.345.885.312)	646.982.005.734 (731.390.205.741)	(14.844.114.555.014) 14.975.022.286.740	89.953.906.513.325 (77.047.713.804.313)
Chi phí kinh doanh	(87.153.983.122.314)	(689.068.258.884)	14.814.066.323.571	(73.028.985.057.627)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.666.359.002.808)	(311.965.489)	122.799.105.206	(2.543.871.863.091)
Chi phí bán hàng	(1.471.003.760.190)	(42.009.981.368)	38.156.857.963	(1.474.856.883.595)
Kết quả hoạt động kinh doanh	12.859.693.177.293	(84.408.200.007)	130.907.731.726	12.906.192.709.012
Phần lãi trong các công ty liên kết				26.727.700.788
Doanh thu hoạt động tài chính				2.272.915.648.323
Chi phí tài chính				(586.713.077.889)
Lợi nhuận khác				20.419.228.976
Lợi nhuận trước thuế TNDN				14.639.542.209.210
Chi phí thuế TNDN				(2.812.599.931.853)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(33.846.797.814)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				11.793.095.479.543



34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 22)	459.330.720.000	3.827.898.470.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	234.500.264.405	366.695.391.720
	<hr/>	<hr/>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), một Tập đoàn được thành lập tại Việt Nam, do Tập đoàn này nắm giữ 95,76% vốn cổ phần.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.260.659.382.910	1.698.810.554.999
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	3.289.368.932.399	2.774.244.576.114
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.823.706.558.507	5.374.848.498.261
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	4.791.367.900.041	4.371.652.716.581
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.002.585.603.763	1.281.487.422.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	669.539.365.740	612.698.051.436
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	605.085.037.987	513.654.128.003
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	574.906.642.402	546.480.581.355
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	535.610.656.364	1.042.830.055.107
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	61.203.535.565	36.479.734.887
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	56.956.636.574	271.053.532.273
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	9.811.643.089	13.859.815.572
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.812.378.437	7.475.040.695
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.298.388.510	109.650.911.983
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.979.711.118	-



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.628.125.858.955	21.683.988.941.057
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.480.900.277	2.961.332.283
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.153.568.690.359	4.950.329.470.301
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	886.210.627.758	1.113.133.688.364
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	506.775.554.781	586.580.301.009
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	406.537.204.073	475.093.103.443
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	381.701.312.652	499.114.650.787
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	176.512.679.128	162.331.246.840
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	79.390.657.339	64.179.928.286
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	75.467.023.351	23.968.972.141
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	17.859.305.413	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	11.396.238.166	23.062.767.685
Viện Dầu khí Việt Nam	8.395.030.355	11.641.284.826
Trường Cao đẳng Dầu khí	6.411.902.860	38.248.153.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	5.175.236.995	11.527.849.600
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.711.633.817	5.917.073.239
iii) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	70.627.845.106	90.070.878.119
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	249.926.814	19.265.096.689

(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Vay ngắn hạn từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>14.321.174.510</u>	<u>29.680.000.000</u>
Trả vay ngắn hạn cho công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>44.001.174.510</u>	<u>-</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>25.132.426.621</u>	<u>23.950.269.716</u>
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	2.033.482.515	1.868.355.628
Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	2.007.466.112	1.812.005.216
Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên	1.936.345.234	1.912.986.442
Trương Hồng Sơn - Thành viên	1.896.754.755	1.842.515.677
Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	1.783.045.675	1.731.879.909
Đỗ Đông Nguyên - Thành viên độc lập	1.896.754.755	1.842.515.677
Nguyễn Thanh Hào - Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2024)	538.981.357	-
Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	395.528.905	1.135.040.283
Dương Mạnh Sơn - Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	-	882.896.878
Ban Kiểm soát		
Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban	1.716.016.239	1.666.631.390
Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	1.518.719.754	1.500.398.921
Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	1.398.547.022	1.358.339.775
Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)	1.752.230.774	1.731.093.019
Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	1.716.016.239	1.666.631.390
Trần Nhật Huy - Phó Tổng Giám đốc	1.646.252.696	1.059.801.265
Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	1.277.207.828	98.061.888
Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)	913.329.192	-
Phạm Đăng Nam - Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	<u>705.747.569</u>	<u>1.841.116.358</u>

1.350
TỔNG
VIỆ
CỘ
CỘ
96.1



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.121.851.503.433	2.012.045.464.788
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158.795.190.163	212.906.171.488
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Kinh doanh Khi Miền Nam	434.242.486.505	477.471.760.564
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	3.586.769.118.479	1.446.817.029.876
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	538.044.764.358	993.917.355.766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	114.749.860.820	106.964.597.485
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.685.240.949	96.888.393.569
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	44.648.768.142
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.164.356.623	53.465.085.723
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	35.756.754.303	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	34.633.970.725	189.171.247.415
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.261.993.888	160.187.466.496
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.483.793.351	6.988.531.127
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.138.088.006	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	487.164.335.276
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.387.247.310
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
	<hr/> 5.107.374.386.312	<hr/> 4.279.141.434.495



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	280.544.439.039	136.951.214.375
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	-	58.110.652.331
Dầu khí Việt Nam	<u>280.544.439.039</u>	<u>195.061.866.706</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	176.924.764.595	1.935.617.799
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	140.385.395.645	120.317.929.530
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí		
Nhơn Trạch 2	1.105.155.592.348	1.012.605.883.692
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	517.570.446.789	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật		
Dầu khí Việt Nam	162.527.847.352	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí		
Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực		
Dầu khí Nhơn Trạch	118.228.915.854	71.247.164.143
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	57.461.882.880
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	55.814.003.125	43.927.118.390
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	39.089.575.514	134.270.391.289
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.399.587.501	1.272.370.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	250.926.814	3.976.947.266
	<u>2.373.559.555.537</u>	<u>1.447.015.305.123</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	445.948.514.436	7.019.720.086
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	-	69.473.052.000
Dầu khí Việt Nam	<u>445.948.514.436</u>	<u>76.492.772.086</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.718.041.082.262	1.867.088.102.626
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	669.101.850.561	685.723.358.711
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	174.759.616.079	243.670.022.610
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	119.447.823.029	223.837.786.737
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	10.346.154.537	5.377.429.944
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.231.990.782	11.489.968.046
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.140.563.769	2.437.793.773
Viện Dầu khí Việt Nam	3.996.856.400	3.931.199.172
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.875.856.459	2.726.904.227
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.061.701.602	2.181.391.210
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	4.803.714.920
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	1.598.981.145
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.734.740.272.125	3.073.603.429.766

vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)

Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.927.185.196.764	1.721.894.192.700
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	39.838.493.862	32.002.893.345
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.491.181.459	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.983.514.872.085	1.753.897.086.045



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP 10.924.599.545 12.393.032.532

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	19.174.908.504.933	19.174.908.504.933
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn	14.681.972.610.775	14.681.972.610.775
	<hr/> 33.856.881.115.708	<hr/> 33.856.881.115.708

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<hr/> 124.442.034.794	<hr/> 534.143.862.405

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m ³ /năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,279	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2025
Chủ khí Lô 102 và 106	0,251	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2026
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m ³ /năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025.

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc



Số: 396/KVN-KT

V/v giải trình biến động LNST năm 2024
so với năm 2023 sau kiểm toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2024 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST) năm 2024 biến động so với năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	Năm 2024	Năm 2023	So sánh 2024/2023
1	BCTC công ty Mẹ	10.142.842	11.556.805	88%
2	BCTC hợp nhất	10.590.121	11.793.095	90%

LNST năm 2024 công ty Mẹ sau kiểm toán giảm 12% so với năm 2023 và LNST năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán giảm 10% so với năm 2023, nguyên nhân chính là do:

Giá dầu Brent bình quân năm 2024 khoảng 81USD/thùng, bằng 97% so với năm 2023, sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 14% (giảm gần 1,1 tỷ m³) so với cùng kỳ năm 2023, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 12% và LNST hợp nhất giảm 10%.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC 
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Công Luận

